PHỤ LỤC IV: ÁP DỤNG CHO CÁC CHỈ TIÊU THUỘC TIÊU CHÍ "7.2, 8.2 THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

(Kèm hướng dẫn số: 08/HD-SNNMT, ngày 10 /7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU SỐ 1

Phương pháp đánh giá và xác định mức độ đạt đối với chỉ tiêu, tiêu chí "Số hoá dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường" bao gồm các bước sau:

- Xác định các chỉ tiêu cụ thể: Đưa ra các chỉ tiêu rõ ràng về số lượng và chất lượng dữ liệu cần số hóa, như số lượng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, độ chính xác của dữ liệu và khả năng truy cập của người dùng.

- Thu thập dữ liệu: Tiến hành thu thập dữ liệu từ các nguồn khác nhau, bao gồm dữ liệu hiện có và dữ liệu mới được tạo ra từ các ứng dụng công nghệ số.

- Phân tích dữ liệu: Sử dụng các công cụ phân tích để đánh giá chất lượng và tính đầy đủ của dữ liệu đã số hóa, bao gồm việc kiểm tra tính chính xác, độ tin cậy và khả năng sử dụng của dữ liệu. Thống kê số lượng file, dung lượng dữ liệu đã được cấu trúc hóa và đưa lên hệ thống phần mềm chuyên ngành.

- So sánh với tiêu chí đã đặt ra: Đánh giá mức độ đạt được của các chỉ tiêu so với các tiêu chí đã xác định ban đầu, từ đó xác định các điểm mạnh và điểm yếu trong quá trình số hóa.

- Báo cáo kết quả: Lập báo cáo chi tiết về kết quả đánh giá, bao gồm các khuyến nghị để cải thiện quy trình số hóa và nâng cao chất lượng dữ liệu.

- Theo dõi và điều chỉnh: Thiết lập cơ chế theo dõi liên tục để đảm bảo rằng các chỉ tiêu số hóa được duy trì và cải thiện theo thời gian. Trên hệ thống chứng minh dữ liệu được cập nhật mới định kỳ.

Quy trình đánh giá:

Bước 1: Tự đánh giá - Đơn vị chủ quản dữ liệu nông nghiệp, môi trường đối chiếu kết quả thực tế với bộ tiêu chí hướng dẫn, tự chấm điểm và lập hồ sơ minh chứng. Cơ quan được đánh giá tổng hợp số liệu, lập báo cáo chứng minh tỷ lệ % dữ liệu đã số hóa kèm tài khoản truy cập hệ thống thử nghiệm gửi về cơ quan thẩm định.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ - Hội đồng đánh giá (hoặc cơ quan quản lý cấp trên) kiểm tra tính hợp pháp, tính đầy đủ của các tài liệu minh chứng. Cơ quan thẩm định rà soát tính hợp lệ của hồ sơ, Nếu thiếu minh chứng hoặc hệ thống chưa kết nối, cơ quan thẩm định sẽ ra thông báo yêu cầu bổ sung, giải trình.

Bước 3: Kiểm tra thực tế - Hội đồng đánh giá truy cập vào hệ thống CSDL để kiểm tra ngẫu nhiên độ chính xác của dữ liệu, kiểm tra tính năng kết nối và độ "sống" của dữ liệu. Hội đồng đánh giá sẽ thực hiện thao tác truy xuất dữ liệu ngẫu nhiên để đánh giá độ "sạch" và độ "sống" của dữ liệu.

Bước 4: Công nhận kết quả - Hội đồng đánh giá tiến hành chấm điểm hoặc bỏ phiếu phân loại. Kết quả thẩm định là căn cứ để công nhận địa phương đạt tiêu chí (ví dụ: xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu) hoặc xếp hạng chỉ số chuyển đổi số.

BIỂU MẪU SỐ 2

HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	**Lợn**		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
II	**Gia cầm**		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cút	0,15	0,0003
6	Bồ câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16
III	**Bò**		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7

3	Bò sữa	500	1
IV	**Trâu**		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
V	**Gia súc khác**		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
VI	**Động vật khác**		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072

BIỂU MẪU SỐ 3

UBND…..……
Thôn/khối……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU KÊ KHAI KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, CHẤT THẢI HỮU CƠ, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ, TÁI SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên hộ	Chăn nuôi							Cây trồng có phát sinh phụ phẩm nông nghiệp				Tổng khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng (tấn)	Tỷ lệ khối lượng chất thải được xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh (%)	Biện pháp xử lý (Bioga, ủ men; ủ truyền thống, khác)
		Loại hình chăn nuôi	Số lượng vật nuôi (con)					Khối lượng chất thải phát sinh ước (tấn)	Cây hàng năm		Cây lâu năm					
			Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm	Dê, ngựa, khác..		Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)	Diện tích (ha)	Khối lượng phụ phẩm NN (tấn)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)= (9)+(11)+(13)*	*(15)*	*(16)=(15)/(14)*	*(17)*
1																
2																
3																
4																
5																

Ghi chú: Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt ≥90% thì mới đạt nội dung chỉ tiêu 8.2

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
UBND XÃ.....
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU MẪU SỐ 4

UBND …....……
Thôn/khối……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
CHĂN NUÔI ĐẢM BẢO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Các hộ chăn nuôi thuộc thôn……, xã…….. cam kết thực hiện chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm như sau:

1. Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định.

2. Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người; có đủ nguồn nước đảm bảo chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi. Có trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

3. Thường xuyên vệ sinh dọn dẹp chuồng trại; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

4. Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

5. Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thực ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và các thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc

6. Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo quy định (tiêm phòng đạt 80% so với kế hoạch, phun Tiêu độc khử trùng theo quy định, ...).

TT	Họ và tên chủ hộ	Loại hình sản xuất (CN/NTTS)	Số lượng vật nuôi/diện tích	Đã ký cam kết (✓/✗)	Ghi chú
1					
2					
3					
…					

……..Ngày …..tháng……năm

TRƯỞNG THÔN/KHỐI

XÁC NHẬN CỦA UBND…....